



第六课 悯农

Name :

Class :

No.

Complete the text. 

Mǐn nóng
悯农



xīnkǔ
辛苦



Lǐ Shēn
李绅

Chú hé rì dāng
锄禾日当 _____ ,

Hàn _____ hé xià tǔ
汗 _____ 禾下土 。

wǔ
午

Shuí zhī pán zhōng
谁知盘中 _____ ,

Lì lì jiē
粒粒皆 _____ 。

cān
餐

dī
滴



Fill in the blanks. 



1. 午

Wǔ

2. 汗

Hàn

3. 土

Tǔ

4. 盘

Pán

5. 滴

Dī

